

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha
Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Lê Đăng Thạch | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) |
| Bà Trần Như Quỳnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên |
| Ông Đỗ Thành Hưng | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Hương Lan | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) |
| Ông Trần Thiên Hồng | Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Số: *0511* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 83.480.031.523 | 104.901.214.406 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 35.249.968.830 | 3.121.473.191 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.249.968.830 | 3.121.473.191 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 35.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 35.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.060.320.116 | 7.658.818.917 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.832.141.447 | 7.198.122.077 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 315.039.281 | 228.316.050 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 79.528.768 | 363.501.370 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (166.389.380) | (131.120.580) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 45.429.748.017 | 58.166.939.145 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45.429.748.017 | 58.166.939.145 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 739.994.560 | 953.983.153 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 739.994.560 | 284.592.989 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 669.390.164 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 48.421.672.059 | 47.412.808.939 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 580.826.016 | 511.526.016 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 580.826.016 | 511.526.016 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.780.697.419 | 43.575.223.891 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 33.896.643.634 | 32.362.935.075 |
| - Nguyên giá | 222 | | 138.879.135.571 | 131.649.757.854 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (104.982.491.937) | (99.286.822.779) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 10.884.053.785 | 11.212.288.816 |
| - Nguyên giá | 225 | | 14.121.585.797 | 11.983.425.797 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3.237.532.012) | (771.136.981) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (380.000.000) | (380.000.000) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.060.148.624 | 3.326.059.032 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 3.060.148.624 | 3.326.059.032 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 131.901.703.582 | 152.314.023.345 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 61.883.417.634 | 83.569.463.167 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 52.423.532.515 | 74.506.967.116 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 13.929.354.101 | 14.333.200.920 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 24.676.010.059 | 47.792.464.908 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 2.406.602.364 | 698.180.985 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.707.755.281 | 7.476.096.999 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 628.717.607 | 502.987.452 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 16.501.713 | 72.130.379 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 4.228.612.532 | 3.236.405.438 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 829.978.858 | 395.500.035 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.459.885.119 | 9.062.496.051 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 9.459.885.119 | 9.062.496.051 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 70.018.285.948 | 68.744.560.178 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 70.018.285.948 | 68.744.560.178 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.733.438.311 | 12.535.801.899 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.289.687.637 | 8.213.598.279 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 49.294.444 | 74.204.162 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.240.393.193 | 8.139.394.117 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 131.901.703.582 | 152.314.023.345 |

Hà Ngọc Duyên
 Người lập biểu

Trần Minh Nhất
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 420.646.139.783 | 370.255.844.016 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 12.160.500 | 25.609.584 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 420.633.979.283 | 370.230.234.432 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 389.832.134.165 | 339.743.119.898 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 30.801.845.118 | 30.487.114.534 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.553.968.302 | 1.587.992.730 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 984.301.243 | 594.041.105 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính | 23 | | 984.204.296 | 593.490.561 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 6.795.725.100 | 6.422.931.138 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 14.070.079.139 | 14.580.816.230 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 10.505.707.938 | 10.477.318.791 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 52.281.600 | 23.550.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.400.170 | 31.656.515 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 49.881.430 | (8.106.515) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.555.589.368 | 10.469.212.276 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 2.415.196.175 | 2.329.818.159 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 8.140.393.193 | 8.139.394.117 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 1.357 | 1.303 |


 Hà Ngọc Duyên
 Người lập biểu


 Trần Minh Nhất
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.555.589.368 | 10.469.212.276 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 02 | 8.162.064.189 | 6.322.153.463 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 35.268.800 | (241.443.612) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (381.326) | (734.490) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (394.684.931) | (1.041.100.017) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 984.204.296 | 593.490.561 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 19.342.060.396 | 16.101.578.181 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 6.020.718.795 | (4.543.956.154) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 12.737.191.128 | (29.231.319.127) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (23.053.452.203) | 17.694.652.070 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (189.491.163) | (662.220.521) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (979.504.840) | (561.093.545) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.489.257.002) | (2.575.724.040) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.352.600.000) | (2.239.351.314) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.035.665.111 | (6.017.434.450) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.812.384.661) | (1.608.760.147) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (50.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 35.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 732.986.301 | 1.185.264.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 27.920.601.640 | (5.423.495.747) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.116.346.985 | 515.420.631 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.494.027.491) | (1.266.633.133) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.370.883.332) | (2.911.059.244) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.079.588.600) | (4.319.564.400) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>(4.828.152.438)</i> | <i>(7.981.836.146)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 32.128.114.313 | (19.422.766.343) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.121.473.191 | 22.543.505.044 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 381.326 | 734.490 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 35.249.968.830 | 3.121.473.191 |

Hà Ngọc Duyên
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau) cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (trước đây là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau). Công ty mẹ tối cao của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 236 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 220 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tính hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm tài chính nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục Thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 99.277.714 | 80.798.373 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.150.691.116 | 3.040.674.818 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 15.000.000.000 | - |
| | 35.249.968.830 | 3.121.473.191 |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 1 tháng, với lãi suất 3,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Hòa Bình Plastic | 723.591.792 | 129.600.000 |
| Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi | 393.206.400 | 1.577.253.600 |
| Công ty TNHH Vitraco Green Nature | 284.662.039 | 81.898.555 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân | 251.344.000 | 301.344.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | - | 4.751.239.000 |
| Các khách hàng khác | 179.337.216 | 356.786.922 |
| | 1.832.141.447 | 7.198.122.077 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | - | 247.686.102 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 12.164.384 | 338.301.370 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 38.200.000 | 8.200.000 |
| Các khoản khác | 12.164.384 | - |
| | 79.528.768 | 363.501.370 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 580.826.016 | 511.526.016 |
| | 580.826.016 | 511.526.016 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.436.660.431 | - | 25.430.275.897 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.074.286.014 | - | 569.102.353 | - |
| Thành phẩm | 7.918.801.572 | - | 16.417.560.895 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 15.750.000.000 | - |
| | 45.429.748.017 | - | 58.166.939.145 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Vật liệu, phụ tùng thay thế | 259.196.667 | 11.825.001 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 40.725.759 | 97.744.343 |
| Các khoản khác | 440.072.134 | 175.023.645 |
| | 739.994.560 | 284.592.989 |
| b. Dài hạn | | |
| Vật liệu, phụ tùng thay thế | 1.492.110.455 | 455.966.875 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 1.074.721.713 | 2.288.347.698 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 493.316.456 | 581.744.459 |
| | 3.060.148.624 | 3.326.059.032 |

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.905.875.111 | 66.699.123.313 | 8.366.626.842 | 678.132.588 | 131.649.757.854 |
| Tăng trong năm | 329.013.088 | 1.755.151.111 | 3.284.017.980 | 35.175.926 | 5.403.358.105 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 1.826.019.612 | - | - | 1.826.019.612 |
| Số dư cuối năm | 56.234.888.199 | 70.280.294.036 | 11.650.644.822 | 713.308.514 | 138.879.135.571 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.312.721.703 | 57.948.732.069 | 7.567.947.584 | 457.421.423 | 99.286.822.779 |
| Khấu hao trong năm | 3.157.428.903 | 2.036.667.947 | 413.782.815 | 87.789.493 | 5.695.669.158 |
| Số dư cuối năm | 36.470.150.606 | 59.985.400.016 | 7.981.730.399 | 545.210.916 | 104.982.491.937 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 22.593.153.408 | 8.750.391.244 | 798.679.258 | 220.711.165 | 32.362.935.075 |
| Tại ngày cuối năm | 19.764.737.593 | 10.294.894.020 | 3.668.914.423 | 168.097.598 | 33.896.643.634 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 58.267.477.471 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 55.293.667.973 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.664.332.742 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.025.545.426 VND).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>Máy móc và thiết bị</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------|--|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 11.983.425.797 |
| Tăng trong năm | 2.138.160.000 |
| Số dư cuối năm | <u>14.121.585.797</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 771.136.981 |
| Khấu hao trong năm | 2.466.395.031 |
| Số dư cuối năm | <u>3.237.532.012</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | <u>11.212.288.816</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>10.884.053.785</u> |

Theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 và số 66.25.09/CTTC-HĐMB ngày 22 tháng 4 năm 2025 với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được quyền lựa chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> | <u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đã bù trừ</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đã</u> <u>thực nộp</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u> | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> |
|----------------------------|---------------------------------|--|---|---|----------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 25.065.499.147 | 21.881.002.347 | 1.363.404.701 | 1.821.092.099 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 591.280.092 | 2.415.196.175 | - | 2.489.257.002 | 517.219.265 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 106.900.893 | 304.542.672 | - | 343.152.565 | 68.291.000 |
| Các khoản phí, lệ phí | - | 58.556.171 | - | 58.556.171 | - |
| | <u>698.180.985</u> | <u>27.843.794.165</u> | <u>21.881.002.347</u> | <u>4.254.370.439</u> | <u>2.406.602.364</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 3.866.617.209 | - |
| Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức | 1.373.729.046 | 977.092.071 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An | 700.704.000 | 969.100.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bao bì Nhựa Trung Sơn | 500.954.079 | 1.903.399.452 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 7.487.349.767 | 10.483.609.397 |
| | <u>13.929.354.101</u> | <u>14.333.200.920</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 3.866.617.209 | 1.549.800 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17) | 1.378.680.506 | 1.378.680.506 | 2.144.128.985 | 1.494.027.491 | 2.028.782.000 | 2.028.782.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17) | 1.857.724.932 | 1.857.724.932 | 2.712.988.932 | 2.370.883.332 | 2.199.830.532 | 2.199.830.532 |
| | 3.236.405.438 | 3.236.405.438 | 4.857.117.917 | 3.864.910.823 | 4.228.612.532 | 4.228.612.532 |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn ngân hàng (i) | 3.452.208.006 | 3.452.208.006 | 3.116.346.985 | 1.494.027.491 | 5.074.527.500 | 5.074.527.500 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii) | 8.846.693.483 | 8.846.693.483 | 2.138.160.000 | 2.370.883.332 | 8.613.970.151 | 8.613.970.151 |
| | 12.298.901.489 | 12.298.901.489 | 5.254.506.985 | 3.864.910.823 | 13.688.497.651 | 13.688.497.651 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 3.236.405.438 | 3.236.405.438 | | | 4.228.612.532 | 4.228.612.532 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 9.062.496.051 | 9.062.496.051 | | | 9.459.885.119 | 9.459.885.119 |

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các Hợp đồng cho vay số DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 20 tháng 11 năm 2023, DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 22 tháng 11 năm 2023, DN-2706/2024-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 10 tháng 7 năm 2024, DN-1007/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 17 tháng 7 năm 2025, DN-1208/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 20 tháng 8 năm 2025, DN-1509/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 24 tháng 9 năm 2025 và DN-1712/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 24 tháng 12 năm 2025 với thời hạn vay từ 3 đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 8%/năm đến 12%/năm).

- (ii) Thể hiện khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 và số 66.25.09/CTTC-HĐMB ngày 22 tháng 4 năm 2025 với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuê tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7,6%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7,6%/năm).

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 4.228.612.532 | 3.236.405.438 |
| Trong năm thứ hai | 3.423.876.032 | 3.152.506.932 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 6.036.009.087 | 5.909.989.119 |
| | 13.688.497.651 | 12.298.901.489 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 4.228.612.532 | 3.236.405.438 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 9.459.885.119 | 9.062.496.051 |

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 395.500.035 | 514.753.540 |
| - Trích quỹ trong năm | 2.787.078.823 | 2.120.097.809 |
| - Sử dụng quỹ | (2.352.600.000) | (2.239.351.314) |
| Số dư cuối năm | 829.978.858 | 395.500.035 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 47.995.160.000 | 10.931.716.848 | 8.117.951.422 | 67.044.828.270 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 8.139.394.117 | 8.139.394.117 |
| Trích lập các quỹ | - | 1.604.085.051 | (3.724.182.860) | (2.120.097.809) |
| Chia cổ tức | - | - | (4.319.564.400) | (4.319.564.400) |
| Số dư đầu năm nay | 47.995.160.000 | 12.535.801.899 | 8.213.598.279 | 68.744.560.178 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 8.140.393.193 | 8.140.393.193 |
| Trích lập các quỹ (i) | - | 2.197.636.412 | (4.984.715.235) | (2.787.078.823) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | (4.079.588.600) | (4.079.588.600) |
| Số dư cuối năm nay | 47.995.160.000 | 14.733.438.311 | 7.289.687.637 | 70.018.285.948 |

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.197.636.412 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.627.878.823 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 259.200.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 900.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 5 năm 2025.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với số tiền 4.079.588.600 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông vào ngày 06 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.799.516 | 4.799.516 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

| | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp | | | |
|---|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (trước đây là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) | 24.491.670.000 | 51,03 | 24.491.670.000 | 51,03 | 24.491.670.000 | 51,03 |
| Ông Dương Văn Cọp | 3.528.000.000 | 7,35 | 3.528.000.000 | 7,35 | 3.528.000.000 | 7,35 |
| Cổ đông khác | 19.975.490.000 | 41,62 | 19.975.490.000 | 41,62 | 19.975.490.000 | 41,62 |
| | 47.995.160.000 | 100 | 47.995.160.000 | 100 | 47.995.160.000 | 100 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại USD | 587,56 | 587,56 |

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối năm như sau:

| Tên thành phẩm | Tên khách hàng | Số cuối năm (Tấn) | Số đầu năm (Tấn) |
|------------------------------|--|----------------------|---------------------|
| Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg) | Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.580 | 189 |
| Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg) | Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.287 | 249 |
| Cộng | | 2.867 | 438 |

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì, Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón và Bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:

| Năm nay | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất, gia công và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
|---|--------------------------------------|--|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 276.228.079.283 | 59.415.085.000 | 84.990.815.000 | 420.633.979.283 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (249.440.344.682) | (57.996.040.533) | (82.395.748.950) | (389.832.134.165) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (13.832.582.742) | (854.757.805) | - | (14.687.340.547) |
| Chi phí tài chính | (984.301.243) | - | - | (984.301.243) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 11.970.850.616 | 564.286.662 | 2.595.066.050 | 15.130.203.328 |
| Chi phí hoạt động chung | | | | (6.178.463.692) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.553.968.302 |
| Lợi nhuận khác | | | | 49.881.430 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 10.555.589.368 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (2.415.196.175) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 8.140.393.193 |
| Năm trước | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất, gia công và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 257.394.584.432 | 30.241.432.000 | 82.594.218.000 | 370.230.234.432 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (229.301.914.595) | (29.749.540.703) | (80.691.664.600) | (339.743.119.898) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (12.830.062.421) | (785.134.654) | - | (13.615.197.075) |
| Chi phí tài chính | (594.041.105) | - | - | (594.041.105) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 14.668.566.311 | (293.243.357) | 1.902.553.400 | 16.277.876.354 |
| Chi phí hoạt động chung | | | | (7.388.550.293) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 1.587.992.730 |
| Lỗ khác | | | | (8.106.515) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 10.469.212.276 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (2.329.818.159) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 8.139.394.117 |

Bảng cân đối kế toán theo bộ phận:

| Số cuối năm | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất, gia công và kinh doanh phân bón | Kinh doanh hàng hóa | Tổng cộng |
|------------------------------|----------------------------------|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 76.647.002.076 | 18.791.720.304 | - | 95.438.722.380 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 36.462.981.202 |
| Tổng cộng tài sản | | | | 131.901.703.582 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 44.497.816.998 | 5.373.289.198 | - | 49.871.106.196 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 12.012.311.438 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | | 61.883.417.634 |
| Số đầu năm | | | | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 38.653.146.883 | 10.700.943.070 | 15.750.000.000 | 65.104.089.953 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 87.209.933.392 |
| Tổng cộng tài sản | | | | 152.314.023.345 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 42.454.118.066 | 366.427.890 | 15.787.500.000 | 58.608.045.956 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 24.961.417.211 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | | 83.569.463.167 |

22. DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán bao bì | 286.756.054.783 | 271.423.412.016 |
| Doanh thu bán phân bón | 132.849.575.000 | 97.267.252.000 |
| Doanh thu gia công | 1.040.510.000 | 1.565.180.000 |
| | 420.646.139.783 | 370.255.844.016 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | 12.160.500 | 23.200.000 |
| Hàng bán trả lại | - | 2.409.584 |
| | 12.160.500 | 25.609.584 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | 372.472.394.303 | 266.703.364.282 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của bao bì đã bán | 257.511.093.632 | 239.699.947.942 |
| Giá vốn của phân bón đã bán | 131.799.689.737 | 98.720.418.486 |
| Giá vốn gia công | 521.350.796 | 1.654.600.282 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (331.846.812) |
| | 389.832.134.165 | 339.743.119.898 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 246.119.662.067 | 208.559.582.944 |
| Chi phí nhân công | 35.043.393.319 | 38.837.865.230 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 8.162.064.189 | 6.322.153.463 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.421.421.521 | 23.856.512.513 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.562.072.696 | 9.911.482.637 |
| | 327.308.613.792 | 287.487.596.787 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 951.610.729 | 1.041.100.017 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 601.879.300 | 545.607.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 478.273 | 1.285.213 |
| | 1.553.968.302 | 1.587.992.730 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thuê tài sản thuê tài chính | 693.354.256 | 218.444.242 |
| Lãi tiền vay | 290.850.040 | 375.046.319 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 96.947 | 550.544 |
| | 984.301.243 | 594.041.105 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 5.576.864.699 | 6.095.475.200 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.043.531.790 | 972.459.681 |
| Thuế, phí và lệ phí | 273.000.985 | 145.186.256 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.020.824.097 | 2.881.937.374 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.155.857.568 | 4.485.757.719 |
| | 14.070.079.139 | 14.580.816.230 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 1.761.079.383 | 1.751.630.832 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 123.281.806 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.012.763.553 | 2.950.207.687 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.898.600.358 | 1.721.092.619 |
| | 6.795.725.100 | 6.422.931.138 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.248.567.547 | 2.240.910.364 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 166.628.628 | 88.907.795 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.415.196.175 | 2.329.818.159 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 10.555.589.368 | 10.469.212.276 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>687.248.367</i> | <i>735.339.542</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.242.837.735 | 11.204.551.818 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>11.242.837.735</i> | <i>11.204.551.818</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.248.567.547 | 2.240.910.364 |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 8.140.393.193 | 8.139.394.117 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i) | (1.628.078.639) | (1.887.078.823) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 6.512.314.554 | 6.252.315.294 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.357 | 1.303 |

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 ước tính theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 18.

| | Năm trước | |
|---|-----------------|------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 8.139.394.117 | 8.139.394.117 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.627.878.823) | (1.887.078.823) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 6.511.515.294 | 6.252.315.294 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.357 | 1.303 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cam kết thuê hoạt động | | |
| Dưới 1 năm | 76.505.846 | 76.505.846 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 306.023.382 | 306.023.382 |
| Trên 5 năm | 2.325.777.703 | 2.402.283.549 |
| Cộng | 2.708.306.931 | 2.784.812.777 |

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (trước đây là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) | Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 309.990.017.253 | 266.475.358.632 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 58.687.500.000 | - |
| Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt | 3.794.877.050 | 228.005.650 |
| | 372.472.394.303 | 266.703.364.282 |
| Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2.081.791.950 | 2.204.250.300 |
| | 2.081.791.950 | 2.204.250.300 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 17.224.260.471 | 1.941.851.852 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 232.604.862 | 323.604.450 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 104.692.123 | 331.949.667 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam | 6.022.080 | 14.855.400 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Tây Nam Bộ | - | 71.840.500.000 |
| | 17.567.579.536 | 74.452.761.369 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt | - | 247.686.102 |
| | - | 247.686.102 |
| Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 24.296.075.251 | 31.978.740.750 |
| Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt | 376.612.650 | - |
| | 24.672.687.901 | 31.978.740.750 |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau | 3.866.617.209 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam | - | 1.549.800 |
| | 3.866.617.209 | 1.549.800 |
| Ứng trước cho người bán | | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 66.526.121 | 176.452.850 |
| | 66.526.121 | 176.452.850 |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Hội đồng Quản trị | 907.216.667 | 624.220.109 |
| Ông Lê Đăng Thạch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) | 536.640.000 | - |
| Ông Nguyễn Đức Thuận (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) | 39.666.667 | 293.309.235 |
| Bà Huỳnh Thị Hương Lan (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) | 78.570.001 | - |
| Ông Trần Thiên Hồng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025) | 31.733.333 | 110.303.625 |
| Bà Trần Như Quỳnh | 110.303.333 | 110.303.625 |
| Ông Đỗ Thành Hưng | 110.303.333 | 64.343.780 |
| Ông Đinh Nhật Dương (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2024) | - | 45.959.844 |
| Ban Giám đốc | 1.489.141.004 | 1.526.778.292 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 928.213.127 | 962.957.443 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | 560.927.877 | 563.820.849 |
| Ban kiểm soát | 680.341.964 | 668.129.214 |
| Ông Lê Cảnh Khánh | 540.841.964 | 528.627.572 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | 69.750.000 | 69.750.821 |
| Bà Nguyễn Hoài Phương | 69.750.000 | 69.750.821 |
| Kế toán trưởng | 387.331.359 | 266.662.386 |
| Ông Trần Minh Nhất | 387.331.359 | 266.662.386 |
| | 3.464.030.994 | 3.085.790.001 |

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm khoản tạm ứng 195.700.000 VND để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không bao gồm mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán là 387.306.944 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 2.138.160.000 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.911.059.244 VND), là số tiền liên quan đến hoạt động thuê tài chính phát sinh trong năm.



Hà Ngọc Duyên
Người lập biểu



Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2026